Phụ lục II

DANH MỤC TTHC ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC VÀ CHI PHÍ TUÂN THỦ ĐƯỢC CẮT GIẢM CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TTPVHCC ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố)

STT		Tên thủ tục hành chính	Chi phí tuân thủ TTHC (VNĐ/năm)			
			Trước khi tái cấu trúc	Sau khi tái cấu trúc	Chi phí tiết kiệm được	Tỉ lệ % CP tiết kiệm được
I		**SỞ TÀI CHÍNH**	**100.581.160.000**	**41.706.896.000**	**58.874.264.000**	**58,53%**
1	1	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	996.996.000	383.460.000	613.536.000	61,54%
2	2	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	476.784.000	119.196.000	357.588.000	75,00%
3	3	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	166.320.000	18.480.000	147.840.000	88,89%

4	4	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	166.320.000	18.480.000	147.840.000	88,89%
5	5	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Do đặc trưng của Hệ thống ĐK Hộ kinh doanh không thể tách riêng số liệu Thủ tục này và thủ tục "Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh", chưa thể tính toán chi phí tiết kiệm			
6	6	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Bản chất của thủ tục này là nộp kèm vào thủ tục cùng nhóm hộ kinh doanh khác để dừng quá trình thụ lý hồ sơ nên hệ thống không bóc tách được số lượng hồ sơ nộp vào			
7	7	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	1.545.988.000	644.336.000	901.652.000	58,32%
8	8	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	24.446.120.000	10.188.640.000	14.257.480.000	58,32%
9	9	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.705.612.000	710.864.000	994.748.000	58,32%
10	10	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	16.559.512.000	6.901.664.000	9.657.848.000	58,32%
11	11	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	54.517.508.000	22.721.776.000	31.795.732.000	58,32%

	II	**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**3.490.028.000**	**557.711.000**	**2.932.317.000**	**84,02%**
12	1	Cấp Giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.801.800.000	138.600.000	1.663.200.000	92,31%
13	2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	342.650.000	34.265.000	308.385.000	90,00%
14	3	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	570.570.000	43.890.000	526.680.000	92,31%
15	4	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	36.036.000	2.772.000	33.264.000	92,31%
16	5	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	27.720.000	2.772.000	24.948.000	90,00%
17	6	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	36.036.000	2.772.000	33.264.000	92,31%

18	7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	675.216.000	332.640.000	342.576.000	50,74%
	III	**SỞ NỘI VỤ**	**42.758.172.000**	**9.789.828.000**	**32.968.344.000**	**77,10%**
19	1	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	214.900.000	45.920.000	168.980.000	78,63%
20	2	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	60.820.000	48.100.000	12.720.000	20,91%
21	3	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	66.980.000	47.900.000	19.080.000	28,49%
22	4	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	86.500.000	61.060.000	25.440.000	29,41%

23	5	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	47.980.000	41.620.000	6.360.000	13,26%
24	6	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	22.186.920.000	4.931.850.000	17.255.070.000	77,77%
25	7	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	4.190.460.000	779.856.000	3.410.604.000	81,39%
26	8	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1.375.044.000	335.412.000	1.039.632.000	75,61%
27	9	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.513.080.000	332.640.000	1.180.440.000	78,02%
28	10	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	650.256.000	212.520.000	437.736.000	67,32%
29	11	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	4.050.944.000	913.836.000	3.137.108.000	77,44%
30	12	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	3.747.840.000	845.460.000	2.902.380.000	77,44%

31	13	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	947.000.000	154.000.000	793.000.000	83,74%
32	14	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	483.328.000	72.688.000	410.640.000	84,96%
33	15	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	99.090.000	20.790.000	78.300.000	79,02%
34	16	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	36.864.000	11.088.000	25.776.000	69,92%
35	17	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	39.636.000	11.088.000	28.548.000	72,03%
36	18	Cấp lại Giấy xác nhận không thuộc diện cấp Giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	757.760.000	227.920.000	529.840.000	69,92%
37	19	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	87.850.000	32.340.000	55.510.000	63,19%
38	20	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.054.720.000	317.240.000	737.480.000	69,92%
39	21	Gia hạn Giấy xác nhận không thuộc diện cấp Giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.060.200.000	346.500.000	713.700.000	67,32%

	IV	**SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC**	**353.430.000**	**115.500.000**	**237.930.000**	**67,32%**
40	1	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	295.680.000	98.560.000	197.120.000	66,67%
41	2	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	23.100.000	7.700.000	15.400.000	66,67%
42	3	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	7.700.000	1.540.000	6.160.000	80,00%
43	4	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	16.170.000	4.620.000	11.550.000	71,43%
44	5	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	10.780.000	3.080.000	7.700.000	71,43%
	V	**SỞ XÂY DỰNG**	**46.455.944.000**	**13.231.218.000**	**33.224.726.000**	**71,52%**
45	1	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	348.348.000	80.388.000	267.960.000	76,92%

46	2	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.095.248.000	312.928.000	782.320.000	71,43%
47	3	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	561.792.000	140.448.000	421.344.000	75,00%
48	4	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	389.620.000	106.260.000	283.360.000	72,73%
49	5	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	29.597.568.000	7.399.392.000	22.198.176.000	75,00%
50	6	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	508.200.000	138.600.000	369.600.000	72,73%
51	7	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	5.058.900.000	2.023.560.000	3.035.340.000	60,00%

52	8	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	310.460.000	88.704.000	221.756.000	71,43%
53	9	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương.	245.630.000	89.320.000	156.310.000	63,64%
54	10	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	288.288.000	88.704.000	199.584.000	69,23%
55	11	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	204.204.000	84.084.000	120.120.000	58,82%
56	12	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	144.144.000	44.352.000	99.792.000	69,23%
57	13	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	170.170.000	39.270.000	130.900.000	76,92%

58	14	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	84.084.000	19.404.000	64.680.000	76,92%
59	15	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2.164.162.000	470.470.000	1.693.692.000	78,26%
60	16	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2.494.800.000	554.400.000	1.940.400.000	77,78%

61	17	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	300.300.000	69.300.000	231.000.000	76,92%
62	18	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	150.150.000	34.650.000	115.500.000	76,92%
63	19	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công	238.700.000	46.200.000	192.500.000	80,65%

		trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ				
64	20	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.191.960.000	794.640.000	397.320.000	33,33%
65	21	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	102.564.000	68.376.000	34.188.000	33,33%
66	22	Giao chủ đầu tư k thông qua đấu thầu đối với th DADT xây dựng NOXH đã được chấp thuận	410.256.000	273.504.000	136.752.000	33,33%
67	23	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	60.984.000	40.656.000	20.328.000	33,33%
68	24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện	335.412.000	223.608.000	111.804.000	33,33%
	VI	**SỞ Y TẾ**	**203.925.722.000**	**46.820.928.000**	**157.104.794.000**	**77,04%**
69	1	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	4.192.650.000	838.530.000	3.354.120.000	80,00%
70	2	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	116.999.190.000	23.399.838.000	93.599.352.000	80,00%

71	3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	13.090.000	5.390.000	7.700.000	58,82%
72	4	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	16.170.000	5.775.000	10.395.000	64,29%
73	5	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	5.005.000	1.155.000	3.850.000	76,92%
74	6	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	300.300.000	69.300.000	231.000.000	76,92%
75	7	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	23.839.200.000	5.959.800.000	17.879.400.000	75,00%
76	8	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	2.792.790.000	558.558.000	2.234.232.000	80,00%
77	9	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	14.855.610.000	2.971.122.000	11.884.488.000	80,00%
78	10	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	10.780.000	2.310.000	8.470.000	78,57%

79	11	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	7.819.812.000	1.954.953.000	5.864.859.000	75,00%
80	12	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	9.240.000	3.080.000	6.160.000	66,67%
81	13	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	21.560.000	6.160.000	15.400.000	71,43%
82	14	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	17.325.000	4.620.000	12.705.000	73,33%
83	15	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	446.600.000	89.320.000	357.280.000	80,00%
84	16	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	15.400.000	4.620.000	10.780.000	70,00%
85	17	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	26.950.000	9.625.000	17.325.000	64,29%

86	18	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	11.550.000	3.465.000	8.085.000	70,00%
87	19	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	665.280.000	207.900.000	457.380.000	68,75%
88	20	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	276.276.000	63.756.000	212.520.000	76,92%

89	21	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	2.781.240.000	794.640.000	1.986.600.000	71,43%
90	22	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	2.897.664.000	724.416.000	2.173.248.000	75,00%
91	23	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	780.780.000	240.240.000	540.540.000	69,23%
92	24	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	133.056.000	58.212.000	74.844.000	56,25%

93	25	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	110.880.000	44.352.000	66.528.000	60,00%
94	26	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	50.050.000	15.400.000	34.650.000	69,23%
95	27	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	6.157.536.000	2.173.248.000	3.984.288.000	64,71%
96	28	Đăng ký hành nghề	3.954.720.000	1.186.416.000	2.768.304.000	70,00%
97	29	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	2.162.160.000	498.960.000	1.663.200.000	76,92%

98	30	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	946.176.000	354.816.000	591.360.000	62,50%
99	31	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	16.940.000	6.160.000	10.780.000	63,64%
100	32	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	90.552.000	45.276.000	45.276.000	50,00%
101	33	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	53.900.000	15.400.000	38.500.000	71,43%
102	34	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	4.689.300.000	2.009.700.000	2.679.600.000	57,14%
103	35	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	50.050.000	15.400.000	34.650.000	69,23%
104	36	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điêu 21 Thông tư số 09/2015/TT- BYT	75.460.000	26.950.000	48.510.000	64,29%

105	37	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tô chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	84.084.000	25.872.000	58.212.000	69,23%
106	38	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	77.616.000	38.808.000	38.808.000	50,00%
107	39	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	4.396.392.000	1.352.736.000	3.043.656.000	69,23%
108	40	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.979.208.000	989.604.000	989.604.000	50,00%
109	41	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	39.270.000	19.635.000	19.635.000	50,00%
110	42	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	18.480.000	9.240.000	9.240.000	50,00%
111	43	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	17.325.000	9.625.000	7.700.000	44,44%
112	44	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	15.400.000	3.080.000	12.320.000	80,00%
113	45	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh	12.705.000	3.465.000	9.240.000	72,73%

		học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm				
114	46	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	27.720.000	18.480.000	9.240.000	33,33%
115	47	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	19.404.000	12.936.000	6.468.000	33,33%
116	48	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	36.036.000	24.024.000	12.012.000	33,33%

117	49	Cấp chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề dược	44.352.000	29.568.000	14.784.000	33,33%
118	50	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra, đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	36.036.000	24.024.000	12.012.000	33,33%
	VII	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**1.360.387.768.000**	**415.821.099.000**	**944.566.669.000**	**69,43%**
119	1	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	117.800.000	38.500.000	79.300.000	67,32%
120	2	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	753.000.000	277.200.000	475.800.000	63,19%

121	3	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	76.340.000	36.960.000	39.380.000	51,59%
122	4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	147.250.000	57.750.000	89.500.000	60,78%
123	5	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	763.400.000	374.600.000	388.800.000	50,93%
124	6	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	208.978.000	77.924.000	131.054.000	62,71%
125	7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	117.348.000	39.116.000	78.232.000	66,67%
126	8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	112.728.000	37.576.000	75.152.000	66,67%
127	9	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	139.062.000	66.220.000	72.842.000	52,38%
128	10	Cấp Giấy phép môi trường	379.316.000	123.970.000	255.346.000	67,32%

129	11	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	176.881.000	60.830.000	116.051.000	65,61%
130	12	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	122.880.000	36.960.000	85.920.000	69,92%
131	13	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	151.344.000	60.984.000	90.360.000	59,71%
132	14	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	8.192.000	3.264.000	4.928.000	60,16%
133	15	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hoá sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	920.445.000	367.200.000	553.245.000	60,11%
134	16	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	47.350.000	13.475.000	33.875.000	71,54%
135	17	Xác nhận bảng kê lâm sản	33.030.000	9.240.000	23.790.000	72,03%

136	18	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	147.840.000	83.160.000	64.680.000	43,75%
137	19	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	35.000.000.000	5.000.000.000	30.000.000.000	85,71%
138	20	Nhóm thủ tục áp dụng phương án liên thông nghĩa vụ tài chính đất đai	120.000.000.000	20.000.000.000	100.000.000.000	83,33%
139	21	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	447.780.000.000	32.810.000.000	414.970.000.000	92,67%
140	22	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	251.680.000.000	15.080.000.000	236.600.000.000	94,01%
141	23	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
142	24	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Không tính			
143	25	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Không tính			
144	26	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	64.153.600.000	45.177.600.000	18.976.000.000	29,58%

145	27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	64.648.800.000	41.164.000.000	23.484.800.000	36,33%
146	28	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	208.800.000	122.880.000	85.920.000	41,15%
147	29	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	5.968.260.000	4.624.540.000	1.343.720.000	22,51%
148	30	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	2.421.432.000	1.751.256.000	670.176.000	27,68%
149	31	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm	1.040.640.000	890.752.000	149.888.000	14,40%

		2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				
150	32	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	644.112.000	283.248.000	360.864.000	56,03%
151	33	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	162.972.000	77.328.000	85.644.000	52,55%
152	34	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	431.832.000	233.472.000	198.360.000	45,93%
153	35	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản	235.404.000	178.708.000	56.696.000	24,08%

		gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu				
154	36	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	181.824.000	29.568.000	152.256.000	83,74%
155	37	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	83.520.000	14.784.000	68.736.000	82,30%
156	38	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	83.520.000	14.784.000	68.736.000	82,30%
157	39	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	53.131.000	10.318.000	42.813.000	80,58%
158	40	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử	981.504.000	431.616.000	549.888.000	56,03%

		dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				
159	41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (cấp xã):	96.078.875.000	85.858.887.000	10.219.988.000	10,64%
160	42	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	12.204.485.000	5.755.473.000	6.449.012.000	52,84%
161	43	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp.	4.064.040.000	1.787.160.000	2.276.880.000	56,03%

162	44	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	18.700.467.000	5.911.991.000	12.788.476.000	68,39%
163	45	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	12.855.932.000	5.360.128.000	7.495.804.000	58,31%
164	46	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	98.605.440.000	78.984.800.000	19.620.640.000	19,90%
165	47	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng	6.195.970.000	3.754.410.000	2.441.560.000	39,41%

		công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài				

166	48	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	3.540.900.000	2.083.840.000	1.457.060.000	41,15%
167	49	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	12.734.360.000	5.309.440.000	7.424.920.000	58,31%
168	50	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	72.919.172.000	44.137.404.000	28.781.768.000	39,47%
169	51	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất	18.580.092.000	5.236.716.000	13.343.376.000	71,82%
170	52	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	71.815.000	33.867.000	37.948.000	52,84%

171	53	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký.	1.404.879.000	738.283.000	666.596.000	47,45%
172	54	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1.853.696.000	1.056.072.000	797.624.000	43,03%
173	55	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	9.470.000	2.695.000	6.775.000	71,54%
174	56	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	102.330.000	36.960.000	65.370.000	63,88%
175	57	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	104.640.000	39.270.000	65.370.000	62,47%
176	58	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	102.330.000	36.960.000	65.370.000	63,88%

177	59	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	76.340.000	36.960.000	39.380.000	51,59%
	VIII	**SỞ DU LỊCH**	**4.186.594.000**	**1.067.583.000**	**3.119.011.000**	**74,50%**
178	1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	750.480.000	499.525.000	250.955.000	33,44%
179	2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	58.320.000	32.544.000	25.776.000	44,20%
180	3	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	188.860.000	102.620.000	86.240.000	45,66%
181	4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	977.010.000	285.242.000	691.768.000	70,80%
182	5	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	9.735.000	6.155.000	3.580.000	36,77%
183	6	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	9.735.000	6.155.000	3.580.000	36,77%
184	7	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe	9.735.000	6.155.000	3.580.000	36,77%

		đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch				
185	8	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	31.152.000	19.696.000	11.456.000	36,77%
186	9	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	40.887.000	25.851.000	15.036.000	36,77%
187	10	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	2.110.680.000	83.640.000	2.027.040.000	96,04%
	IX	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**4.932.019.000**	**1.219.987.000**	**3.712.032.000**	**75,26%**
188	1	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	208.800.000	36.960.000	171.840.000	82,30%
189	2	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	170.460.000	41.580.000	128.880.000	75,61%

190	3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	125.004.000	30.492.000	94.512.000	75,61%
191	4	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	93.960.000	16.632.000	77.328.000	82,30%
192	5	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	242.730.000	42.966.000	199.764.000	82,30%
193	6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	102.400.000	30.800.000	71.600.000	69,92%
194	7	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	98.304.000	29.568.000	68.736.000	69,92%
195	8	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	196.608.000	59.136.000	137.472.000	69,92%

196	9	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	563.436.000	260.568.000	302.868.000	53,75%
197	10	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	295.464.000	72.072.000	223.392.000	75,61%
198	11	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	240.312.000	94.248.000	146.064.000	60,78%
199	12	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	139.860.000	64.680.000	75.180.000	53,75%
200	13	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	334.560.000	188.496.000	146.064.000	43,66%
201	14	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia	167.241.000	90.629.000	76.612.000	45,81%

		X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh				
202	15	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.952.880.000	161.160.000	1.791.720.000	91,75%
	X	**SỞ CÔNG THƯƠNG**	**10.386.460.000**	**3.505.040.000**	**6.881.420.000**	**66,25%**
203	1	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	660.600.000	176.330.000	484.270.000	73,31%
204	2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	107.810.000	23.100.000	84.710.000	78,57%
205	3	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	18.940.000	4.620.000	14.320.000	75,61%
206	4	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	512.000.000	154.000.000	358.000.000	69,92%
207	5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	10.240.000	3.080.000	7.160.000	69,92%
208	6	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	9.470.000	2.310.000	6.160.000	65,05%
209	7	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	11.010.000	3.850.000	7.160.000	65,03%

210	8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	102.400.000	30.800.000	71.600.000	69,92%
211	9	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	9.470.000	2.310.000	7.160.000	75,61%
212	10	Cấp Giấy phép phân phối rượu	110.100.000	385.000.000	71.600.000	65,03%
213	11	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	460.800.000	138.600.000	322.200.000	69,92%
214	12	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	9.470.000	2.310.000	7.160.000	75,61%
215	13	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	117.800.000	46.200.000	71.600.000	60,78%
216	14	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	102.400.000	30.800.000	71.600.000	69,92%
217	15	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	94.700.000	23.100.000	71.600.000	75,61%
218	16	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	512.000.000	154.000.000	358.000.000	69,92%
219	17	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	251.000.000	107.800.000	143.200.000	57,05%
220	18	Thông báo hoạt động khuyến mại	3.480.000.000	924.000.000	2.556.000.000	73,45%

221	19	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	435.000.000	115.500.000	320.000.000	73,56%
222	20	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	409.600.000	123.200.000	286.400.000	69,92%
223	21	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	431.200.000	184.800.000	246.400.000	57,14%
224	22	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	429.250.000	250.250.000	179.000.000	41,70%
225	23	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	189.400.000	46.200.000	143.200.000	75,61%
226	24	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	307.200.000	92.400.000	214.800.000	69,92%
227	25	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	473.500.000	115.500.000	358.000.000	75,61%
228	26	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	460.800.000	138.600.000	322.200.000	69,92%

229	27	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	110.100.000	38.500.000	71.600.000	65,03%
230	28	Thủ tục Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	307.200.000	92.400.000	214.800.000	69,92%
231	29	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	98.630.000	48.510.000	50.120.000	50,82%
232	30	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	88.080.000	30.800.000	57.280.000	65,03%
233	31	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	66.290.000	16.170.000	50.120.000	75,61%
	XI	**SỞ TƯ PHÁP**	**512.536.983.596**	**116.474.134.044**	**396.062.849.552**	**77,27%**
234	1	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	242.892.000	177.433.200	65.458.800	26,95%

235	2	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	94.458.000	69.001.800	25.456.200	26,95%
236	3	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	42.822.000	3.346.200	39.475.800	92,19%
237	4	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	204.228.000	15.958.800	188.269.200	92,19%
238	5	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng	45.798.000	4.375.800	41.422.200	90,45%
239	6	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh cấp Thành phố	670.410.180	62.902.944	607.507.236	90,62%
240	7	Đăng ký khai tử	3.154.489.212	484.385.000	2.545.842.332	80,71%
241	8	Đăng ký khai sinh	2.292.082.860	703.776.420	1.588.306.440	69,30%
242	9	Xác nhận thông tin hộ tịch cấp xã	36.380.680	5.456.640	30.924.040	85,00%
243	10	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	26.298.822.664	3.943.267.240	22.355.555.424	85,01%
244	11	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được	384.850.200.000	71.723.760.000	313.126.440.000	81,36%

245	12	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	265.608.000	65.772.000	199.836.000	75,24%
246	13	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	261.600.000	23.700.000	237.900.000	90,94%
247	14	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	49.889.448.000	18.234.909.000	31.654.539.000	63,45%
248	15	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.470.144.000	528.528.000	941.616.000	64,05%
249	16	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	7.741.440.000	3.376.296.000	4.365.144.000	56,39%
250	17	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	33.851.160.000	17.051.265.000	16.799.895.000	49,63%
251	18	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1125000000	525000000	600.000.000	49,6
252	19	Thủ tục đăng ký lại kết hôn				
253	20	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con				
	XII	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**8.123.827.500 đ**	**2.257.736.250 đ**	**5.866.091.250 đ**	**72,21%**
254	1	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục	393.739.500 đ	74.998.000 đ	318.741.500	80,95%

		phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam				
255	2	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	112.860.000 đ	15.246.000 đ	97.614.000	86,49%
256	3	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	9.288.000 đ	1.386.000 đ	7.902.000	85,08%
257	4	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	10.260.000 đ	1.386.000 đ	8.874.000	86,49%
258	5	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	54.180.000 đ	10.780.000 đ	43.400.000	80,10%
259	6	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	97.010.000 đ	27.412.000 đ	69.598.000	71,74%
260	7	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	69.102.000 đ	7.623.000 đ	61.479.000	88,97%

261	8	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	72.380.000 đ	14.091.000 đ	58.289.000	80,53%
262	9	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	3.363.804.000	501.963.000	2.861.841.000	85,08%
263	10	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	134.767.000	13.321.000	121.446.000	90,12%
264	11	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	33.885.000	14.033.250	19.851.750	58,59%
265	12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	47.952.000	22.869.000	25.083.000	52,31%
266	13	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2.958.900.000	1.455.300.000	1.503.600.000	50,82%
267	14	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	765.700.000	250.250.000	515.450.000	67,32%
	XIII	**VĂN PHÒNG ỦY BAN**	**971.040.000**	**106.080.000**	**864.960.000**	**89,08%**
268	1	Thủ tục hành chính cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép	485.520.000	10.710.000	474.810.000	97,79%

		của thủ tướng chính phủ của văn phòng uỷ ban nhân dân thành phố thành phố hà nội				
269	2	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	485.520.000	95.370.000	390.150.000	80,36%
	XIV	**SỞ VĂN HÓA**	**7.545.360.000**	**887.420.000**	**6.657.940.000**	**88,24%**
270	1	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	154.140.000	53.900.000	100.240.000	65,03%
271	2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	89.018.000	21.714.000	67.304.000	75,61%
272	3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	79.872.000	18.018.000	61.854.000	77,44%
273	4	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	35.039.000	8.547.000	26.492.000	75,61%
274	5	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	344.250.000	112.266.000	231.984.000	67,39%
275	6	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	59.661.000	9.702.000	49.959.000	83,74%

276	7	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	74.214.000	24.255.000	49.959.000	67,32%
277	8	Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	96.256.000	28.952.000	67.304.000	69,92%
278	9	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	59.661.000	14.553.000	45.108.000	75,61%
279	10	Cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	54.810.000	9.702.000	45.108.000	82,30%
280	11	Cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	59.661.000	9.702.000	49.959.000	83,74%
281	12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	64.512.000	9.702.000	54.810.000	84,96%
282	13	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	68.262.000	19.096.000	49.166.000	72,03%
283	14	Cho phép họp báo trong nước (địa phương)	284.490.000	50.358.000	234.132.000	82,30%
284	15	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	92.132.000	23.870.000	68.262.000	74,09%
285	16	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	73.866.000	18.018.000	55.848.000	75,61%

286	17	Cấp giấy phép hoạt động in	128.000.000	28.875.000	99.125.000	77,44%
287	18	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	112.640.000	33.880.000	78.760.000	69,92%
288	19	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (địa phương)	53.940.000	9.548.000	44.392.000	82,30%
289	20	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	283.360.000	43.120.000	240.240.000	84,78%
290	21	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	291.456.000	44.352.000	247.104.000	84,78%
291	22	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	3.029.400.000	137.700.000	2.891.700.000	95,45%
292	23	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.328.400.000	114.750.000	1.213.650.000	91,36%
293	24	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	628.320.000	42.840.000	585.480.000	93,18%